



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đảm bảo Chất lượng và Thử nghiệm**  
*Laboratory:* **Quality Assurance and Testing Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam**  
*Organization:* **Vietnam Pesticide Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 049**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**  
*Accreditation criteria*

Lĩnh vực: **Hóa**  
*Field:* **Chemical**

Người quản lý: **Cao Minh Kiệt**  
*Laboratory manager:* **Cao Minh Kiệt**

Hiệu lực công nhận: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**  
*Period of Validation:*

Địa chỉ: **102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
*Address:* **102 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm: **Số 138 đường ĐT 743, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
*Location:* **No. 138 DT 743 Street, Dong Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(028) 3829 5730**

E-mail: **qa@vipesco.com.vn**

Website: **<https://www.vipesco.com.vn>**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i></b>	Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability</i>		TCVN 8382:2010
2.		Xác định tỷ suất lơ lửng <i>Determination of suspensibility</i>		TCVN 8050:2016
3.		Xác định độ bọt <i>Determination of persistent foam</i>		TCVN 8050:2016
4.		Xác định độ mịn (rây ướt) <i>Determination of wet sieving</i>		TCVN 8050:2016
5.		Xác định khả năng thấm ướt <i>Determination of wettability</i>		TCVN 8050:2016
6.		Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of dissolution and solution stability</i>		TCVN 8050:2016
7.		Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>		TCVN 9476:2012
8.		Xác định độ bền phân tán <i>Determination of dispersible stability</i>		TCVN 8750:2014
9.		Xác định độ phân tán / độ tự phân tán <i>Determination of dispersibility</i>		TCVN 8050:2016 CIPAC Handbook, Vol.F, 1995, MT 174 (p.435)
10.		Xác định Khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 8050:2016
11.		Xác định kích thước hạt <i>Determination of particle size</i>		TCVN 2743:1978
12.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>		CIPAC Handbook, Vol. F, 1995, MT 75 (p.205)
13.		Xác định độ bền bảo quản ở điều kiện 54 °C trong 14 ngày <i>Determination of storage stability at condition of 54°C for 14 days</i>		TCVN 8050:2016
14.		Xác định hàm lượng 1- naphthyl acetic acid ( $\alpha$ -NAA) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 1- naphthyl acetic acid (<math>\alpha</math>-NAA) content. HPLC-UV method</i>		PPT 33-LC:2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử <i>Test method</i></b>
15.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i></b>	Xác định hàm lượng 2-Naphthoxy acetic acid ( $\beta$ - NOA) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 2-Naphthoxy acetic acid (<math>\beta</math>- NOA) content HPLC-UV method</i>		PPT 34-LC:2011
16.		Xác định hàm lượng Abamectin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Abamectin content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCVN 9475:2012
17.		Xác định hàm lượng Acetamiprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Acetamiprid content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TC 07/2001-CL
18.		Xác định hàm lượng Acetochlor Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Acetochlor content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TC 08/2003-CL
19.		Xác định hàm lượng Alpha cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Alpha cypermethrin content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
20.		Xác định hàm lượng Ametryn Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ametryn content GC-FID method</i>		PPT 64-GC:2011
21.		Xác định hàm lượng Atrazine Phương pháp GC-FID <i>Determination of Atrazine content GC-FID method</i>		PPT 66-GC:2011
22.		Xác định hàm lượng Azadirachtin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Azadirachtin content HPLC-UV method</i>		PPT 91-LC:2011
23.		Xác định hàm lượng Azoxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Azoxystrobin content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử <i>Test method</i></b>
24.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i></b>	Xác định hàm lượng Bensulfuron Methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bensulfuron Methyl content HPLC-UV method</i>		PPT 70-LC:2011
25.		Xác định hàm lượng Bentazone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bentazone content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 833:2023/ BVTV
26.		Xác định hàm lượng Beta Naphthol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Beta Naphthol content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 281:2015/ BVTV
27.		Xác định hàm lượng Bifenazate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Bifenazate content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
28.		Xác định hàm lượng Bifenthrin Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Bifenthrin content GC-FID/ HPLC-UV method</i>		PPT 108-GL:2011
29.		Xác định hàm lượng Bispyribac sodium Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bispyribac sodium content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TC 115/2000-CL
30.		Xác định hàm lượng Boscalid Phương pháp GC-FID <i>Determination of Boscalid content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
31.		Xác định hàm lượng Brodifacoum Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Brodifacoum content HPLC-UV method</i>	0.004 %	TCVN 12564:2018
32.		Xác định hàm lượng Buprofezin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Buprofezin content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
33.		Xác định hàm lượng Butachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Butachlor content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
34.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật</b> <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Carbosulfan Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Carbosulfan content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 65:2013/ BVTV
35.		Xác định hàm lượng Carfentrazone ethyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Carfentrazone ethyl content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 778:2021/ BVTV
36.		Xác định hàm lượng Cartap Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cartap content HPLC-UV method</i>		PPT 29-LC:2011
37.		Xác định hàm lượng Cartap Hydrochloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cartap hydrochloride content Titration method</i>	0.5 %	TCVN 8380:2010
38.		Xác định hàm lượng Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorantraniliprole content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCVN 12476:2018
39.		Xác định hàm lượng Chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorfenapyr content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCVN 12475:2018
40.		Xác định hàm lượng Chlorfluazuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorfluazuron content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 198:2014/ BVTV
41.		Xác định hàm lượng Clethodim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Clethodim content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 199:2014/ BVTV
42.		Xác định hàm lượng Clofentezine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Clofentezine content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 299:2015/ BVTV

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
43.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật</b> <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Clothianidin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Clothianidin content HPLC-UV method</i>		PPT 105-LC:2011
44.		Xác định hàm lượng Cnidiadin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cnidiadin content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 301:2015/ BVTV
45.		Xác định hàm lượng Copper hydroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper hydroxide content Titration method</i>	1.0 %	TCVN 10157:2013
46.		Xác định hàm lượng Copper Oxychloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper Oxychloride content Titration method</i>	1.0 %	TCVN 10158:2013
47.		Xác định hàm lượng Cyazofamid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyazofamid content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 305:2015/ BVTV
48.		Xác định hàm lượng Cyflumetofen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyflumetofen content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 706:2018/ BVTV
49.		Xác định hàm lượng Cyhalofop butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cyhalofop butyl content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
50.		Xác định hàm lượng Cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cypermethrin content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
51.		Xác định hàm lượng Cyproconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cyproconazole content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật Pesticide</b>	Xác định hàm lượng Cyprodinil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyprodinil content HPLC-UV method</i>		PPT 129-LC:2018
53.		Xác định hàm lượng Deltamethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Deltamethrin content GC-FID method</i>	0.05 %	TCVN 14148:2024
54.		Xác định hàm lượng Diafenthiuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diafenthiuron content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 223:2014/ BVTV
55.		Xác định hàm lượng Difenoconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Difenoconazole content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
56.		Xác định hàm lượng Diflubenzuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diflubenzuron content HPLC-UV method</i>		PPT 122-LC:2016
57.		Xác định hàm lượng Dimethomorph Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dimethomorph content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCVN 12569:2018
58.		Xác định hàm lượng Dimethoate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Dimethoate content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
59.		Xác định hàm lượng Dinotefuran Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dinotefuran content HPLC-UV method</i>	0.01 %	TC 12/ CL:2006
60.		Xác định hàm lượng Diuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diuron content HPLC-UV method</i>	0.1%	TC 96/98-CL
61.		Xác định hàm lượng Edifenphos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Edifenphos content GC-FID method</i>		PPT 24-GC:2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
62.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật</b> <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Emamectin benzoate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Emamectin benzoate content HPLC-UV method</i>	0.2 %	TCCS 66:2023/ BVTV
63.		Xác định hàm lượng Etofenprox Phương pháp GC-FID <i>Determination of Etofenprox content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
64.		Xác định hàm lượng Etoxazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Etoxazole content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
65.		Xác định hàm lượng Fenclorim Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenclorim content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
66.		Xác định hàm lượng Fenitrothion Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenitrothion content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
67.		Xác định hàm lượng Fenobucarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenobucarb content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
68.		Xác định hàm lượng Fenoxanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenoxanil content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
69.		Xác định hàm lượng Fenpropathrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenpropathrin content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
70.		Xác định hàm lượng Fenvalerate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenvalerate content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
71.		Xác định hàm lượng Fonicamid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fonicamid content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 641:2017/ BVTV

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
72.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật Pesticide</b>	Xác định hàm lượng Fluazifop-P-butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fluazifop-P- Butyl content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
73.		Xác định hàm lượng Fluazinam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fluazinam content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 505:2016/ BVTV
74.		Xác định hàm lượng Flubendiamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Flubendiamide content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 42:2012/ BVTV
75.		Xác định hàm lượng Fludioxonil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fludioxonil content HPLC-UV method</i>		PPT 131-LC:2018
76.		Xác định hàm lượng Flusilazole Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Flusilazole content GC-FID/ HPLC-UV method</i>		PPT 98-GL:2013
77.		Xác định hàm lượng Fosthiazate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fosthiazate content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 723:2018/ BVTV
78.		Xác định hàm lượng hoạt chất Fosetyl Aluminium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Fosetyl Aluminium content Titration method</i>	1 %	TCVN 10985:2016
79.		Xác định hàm lượng Glufosinate Ammonium Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Glufosinate Ammonium content HPLC-UV method</i>	1 %	TCCS 203:2014/ BVTV
80.		Xác định hàm lượng Gibberellic acid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Gibberellic acid content HPLC-UV method</i>		PPT 35-LC:2011

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật Pesticide</b>	Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Hexaconazole content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCVN 8381:2010
82.		Xác định hàm lượng Imidacloprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Imidacloprid content HPLC-UV method</i>	0.01 %	TCVN 11730:2016
83.		Xác định hàm lượng Indoxacarb Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Indoxacarb content GC-FID/ HPLC-UV method</i>		PPT 104-GL:2013
84.		Xác định hàm lượng Iprobenfos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Iprobenfos content GC-FID method</i>		PPT 09-GC:2011
85.		Xác định hàm lượng Iprodione Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Iprodione content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCVN 10980:2016
86.		Xác định hàm lượng Isoprocarb Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Isoprocarb content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 206:2014/ BVTV
87.		Xác định hàm lượng Isoprothiolane Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isoprothiolane content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
88.		Xác định hàm lượng Kasugamycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Kasugamycin content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 21:2023/ BVTV
89.		Xác định hàm lượng Kresoxim Methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Kresoxim Methyl content HPLC-UV method</i>		PPT 118-LC:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
90.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật</b> <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Lambda cyhalothrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Lambda cyhalothrin content GC-FID</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
91.		Xác định hàm lượng Lufenuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Lufenuron content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCVN 11734:2016
92.		Xác định hàm lượng Mancozeb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mancozeb content Titration method</i>	1.0 %	TCVN 12566:2018
93.		Xác định hàm lượng Matrine Phương pháp GC-FID <i>Determination of Matrine content GC-FID method</i>		PPT 117-GC:2013
94.		Xác định hàm lượng MCPA Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of MCPA content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCVN 12563:2018
95.		Xác định hàm lượng Metaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metaldehyde content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
96.		Xác định hàm lượng Metalaxyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metalaxyl content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
97.		Xác định hàm lượng Metconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Metconazole content HPLC-UV method</i>		PPT 82-LC:2011
98.		Xác định hàm lượng Metamifop Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Metamifop content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 518:2016/ BVTV

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử <i>Test method</i></b>
99.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i></b>	Xác định hàm lượng Methoxyfenozide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Methoxyfenozide content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TC 13/CL:2006
100.		Xác định hàm lượng Methyl Eugenol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methyl Eugenol content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
101.		Xác định hàm lượng Metolachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metolachlor content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
102.		Xác định hàm lượng Naled Phương pháp GC-FID <i>Determination of Naled content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
103.		Xác định hàm lượng Nereistoxin (Thiosultap-sodium) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Nereistoxin (Thiosultap- sodium) content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 836:2023/ BVTV
104.		Xác định hàm lượng Niclosamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Niclosamide content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCVN 12787:2019
105.		Xác định hàm lượng Nicosulfuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Nicosulfuron content HPLC-UV method</i>		PPT 114-LC:2012
106.		Xác định hàm lượng Nitenpyram Phương pháp GC-FID/ HPLC-UV <i>Determination of Nitenpyram content GC-FID/ HPLC-UV method</i>		PPT 107-GL:2011
107.		Xác định hàm lượng hoạt chất Novaluron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Novaluron content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TC 02/CL:2007

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
108.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật Pesticide</b>	Xác định hàm lượng Oxine Copper Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Oxine Copper content Titration method</i>	1 %	TCCS 656:2017/ BVTV
109.		Xác định hàm lượng Oxyfluorfen Phương pháp GC-FID <i>Determination of Oxyfluorfen content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
110.		Xác định hàm lượng Paclobutrazol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Paclobutrazol content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
111.		Xác định hàm lượng Pencycuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pencycuron content HPLC-UV method</i>		PPT 50-LC:2011
112.		Xác định hàm lượng Penoxsulam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Penoxsulam content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TC 04/CL:2007
113.		Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Permethrin content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
114.		Xác định hàm lượng Phosphite vô cơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of inorganic Phosphite content Titration method</i>	0.1 %	TCVN 10985:2016
115.		Xác định hàm lượng Phosphorous acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Phosphorous acid content Titration method</i>	1 %	TCCS 346:2015/ BVTV
116.		Xác định hàm lượng Picoxystrobin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Picoxystrobin content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 448:2016/ BVTV

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
117.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i></b>	Xác định hàm lượng Pretilachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Pretilachlor content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
118.		Xác định hàm lượng Prochloraz Phương pháp GC-FID <i>Determination of Prochloraz content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
119.		Xác định hàm lượng Profenofos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Profenofos content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
120.		Xác định hàm lượng Propamocarb. HCl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propamocarb.HCl content GC-FID method</i>		PPT 119-GC:2013
121.		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propanil content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
122.		Xác định hàm lượng Propiconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propiconazole content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
123.		Xác định hàm lượng Prothioconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Prothioconazole content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 730:2018/ BVTV
124.		Xác định hàm lượng Propoxur Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propoxur content GC-FID method</i>		TCVN 14148:2024
125.		Xác định hàm lượng Pymetrozine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pymetrozine content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 13:2010/ BVTV
126.		Xác định hàm lượng Pyraclostrobin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyraclostrobin content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 44:2012/ BVTV

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử <i>Test method</i></b>
127.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i></b>	Xác định hàm lượng Pyrazosulfuron ethyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyrazosulfuron ethyl content HPLC-UV method</i>	-	PPT 69-LC:2011
128.		Xác định hàm lượng Pyridalyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyridalyl content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 449:2016/ BVTV
129.		Xác định hàm lượng Pyriproxyfen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyriproxyfen content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCVN 12706:2019
130.		Xác định hàm lượng Phenthoate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Phenthoate content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
131.		Xác định hàm lượng Quinalphos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Quinalphos content GC-FID method</i>	-	PPT 113-GC:2012
132.		Xác định hàm lượng Quinclorac Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Quinclorac content HPLC-UV method</i>		PPT 71-LC:2011
133.		Xác định hàm lượng Saisentong Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Saisentong content Titration method</i>	1.0 %	TCCS 539:2016/ BVTV
134.		Xác định hàm lượng Simazine Phương pháp GC-FID <i>Determination of Simazine content GC-FID method</i>		PPT 30-GC:2011
135.		Xác định hàm lượng Spinetoram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Spinetoram content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 362:2015/ BVTV
136.		Xác định hàm lượng Spinosad Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Spinosad content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TC 02/ CL:2005

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
137.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật</b> <i>Pesticide</i>	Xác định hàm lượng Spirodiclofen Phương pháp GC-FID <i>Determination of Spirodiclofen content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
138.		Xác định hàm lượng Spiromesifen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Spiromesifen content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 529:2016/ BVTV
139.		Xác định hàm lượng Spirotetramat Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Spirotetramat content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 363:2015/ BVTV
140.		Xác định hàm lượng Tebuconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Tebuconazole content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
141.		Xác định hàm lượng Tetramethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Tetramethrin content GC-FID method</i>		PPT 62-GC:2011
142.		Xác định hàm lượng Thiachloprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiachloprid content HPLC-UV method</i>		PPT 106-LC:2011
143.		Xác định hàm lượng Thiamethoxam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiamethoxam content HPLC-UV method</i>	0.05 %	TCCS 67:2013/ BVTV
144.		Xác định hàm lượng Thifluzamide Phương pháp GC-FID <i>Determination of Thifluzamide content GC-FID method</i>	1 %	TCCS 366:2015/ BVTV
145.		Xác định hàm lượng Tolfenpyrad Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tolfenpyrad content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 698:2018/ BVTV
146.		Xác định hàm lượng Tricyclazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tricyclazole content HPLC-UV method</i>	0.01 %	TC 08/2002-CL

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 049**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử <i>Test method</i></b>
147.	<b>Thuốc Bảo vệ thực vật <i>Pesticide</i></b>	Xác định hàm lượng Trifloxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Trifloxystrobin content GC-FID method</i>	0.1 %	TCVN 14148:2024
148.		Xác định hàm lượng Validamycin A Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Validamycin A content HPLC-UV method</i>	0.1 %	TCCS 217:2023/ BVTV

**Chú thích / Note:**

- TCCS, TC: tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn, phương pháp thử do Cục Bảo vệ thực vật ban hành (nay là Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)/ *Method issued by the Plant Protection department (currently the Plant Production and Protection Department)*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *National Standards of Vietnam*
- CIPAC: Hội đồng hợp tác Quốc tế về Phân tích Thuốc Bảo vệ thực vật/ *Collaborative International Pesticides Analytical Council.*
- PPT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- Ref.: phương pháp tham khảo/ *Reference method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Pesticide Joint Stock Company that provides product quality testing services to register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*